

Lý thuyết chính sách thương mại quốc tế

**Thương mại và tăng trưởng ở các nước
đang phát triển**

Ba câu hỏi:

- 1. Chi phí bảo hộ ở các nước phát triển và đang phát triển?**
- 2. Thương mại có phải là đầu máy tăng trưởng ở các nước đang phát triển?**
- 3. Các nước đang phát triển là lớn hay nhỏ - chấp nhận hay quyết định giá trên thị trường thế giới?**

Chủ nghĩa bảo hộ tốn kém đến đâu?



Đo lường chi phí bảo hộ

Khởi đầu, thường chúng ta chỉ biết về P_D , S_0 , D_0 , và t (thuế suất tỉ lệ), do đó ta phải ước lượng P_W , S_0 và D_0 để đo A, B, C và D.

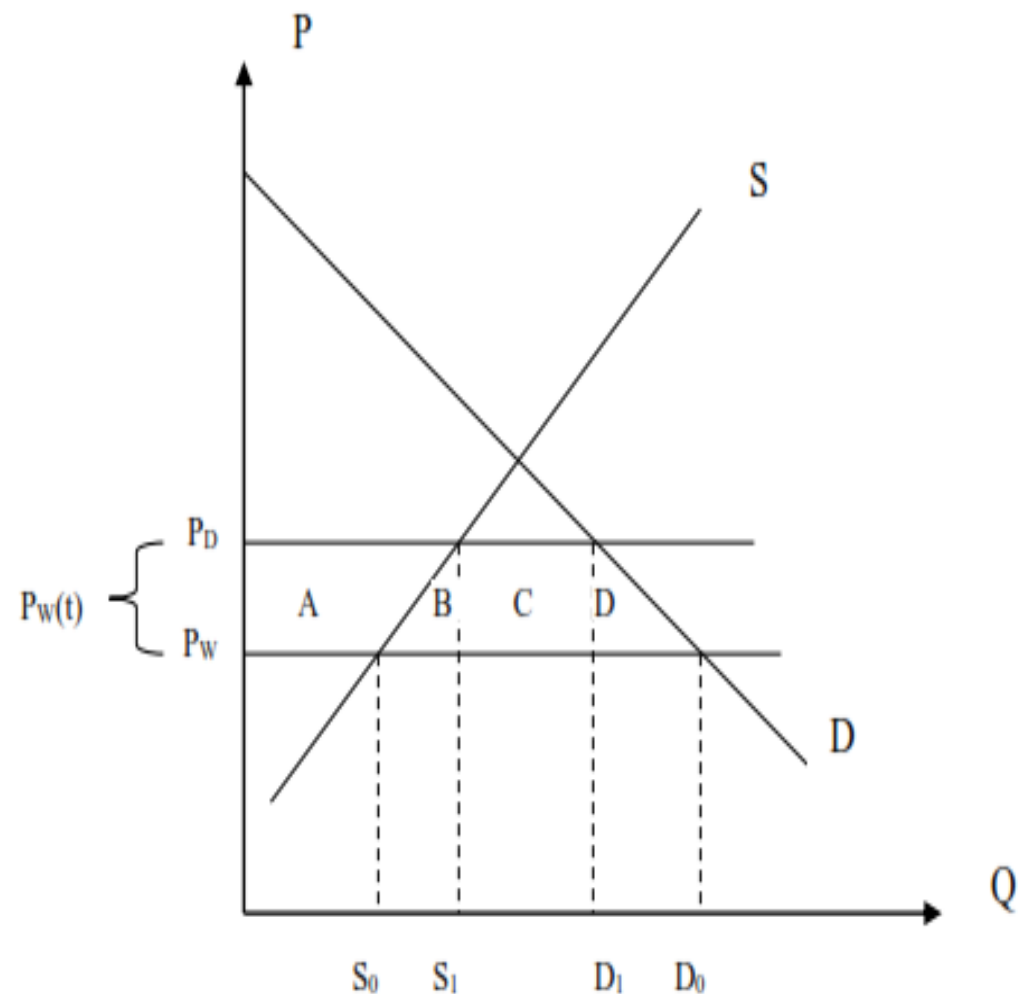
Ta tìm được P_W vì $P_D = P_W (1+t)$

$$\Rightarrow \frac{P_D - P_W}{P_W} = \frac{\Delta P}{P} = t$$

Khi đã có $\Delta P/P$, ta tính được độ co giãn cung và cầu (ϵ_S và ϵ_D) để có ΔS và ΔD

$$\Delta S = S_1 \cdot \epsilon_S \cdot \frac{\Delta P}{P} \quad \Delta D = D_1 \cdot \epsilon_D \cdot \frac{\Delta P}{P}$$

Và từ đó tìm được S_0 và D_0

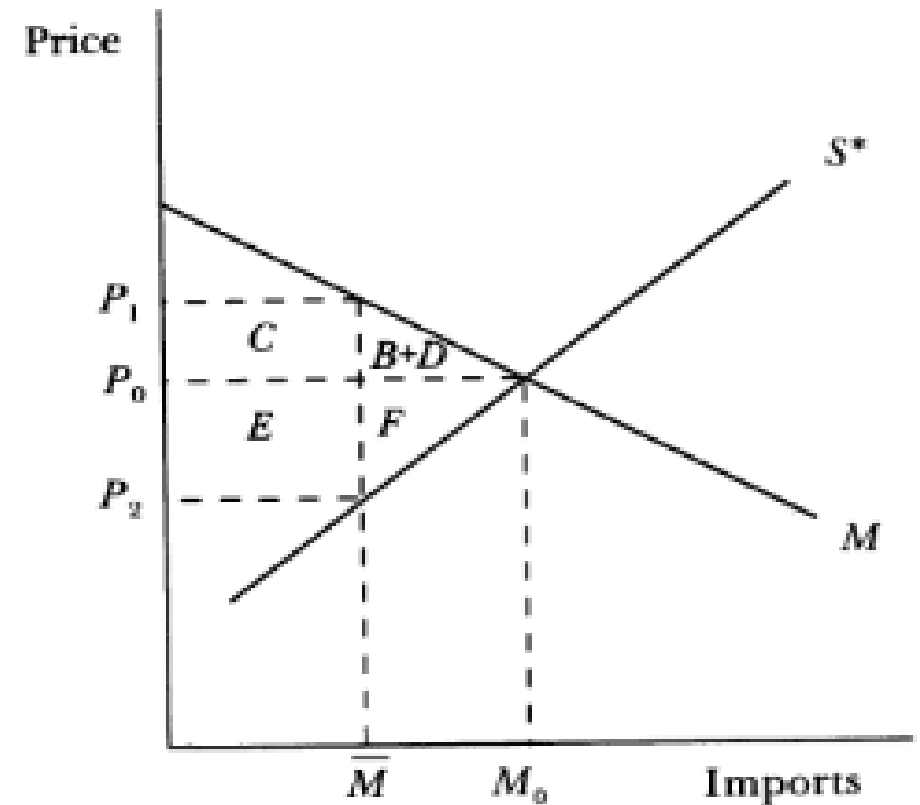


Ước tính của Feenstra (1992) về chi phí bảo hộ ở Mỹ

Annual Cost of U.S. Import Protection

(billion dollars, years around 1985)

	<i>U.S. Deadweight Loss (B + D)</i>	<i>Quota Rents (C or C + E)</i>	<i>Foreign Dead- Weight Loss (F)</i>
Automobiles	0.2-1.2 ^{a,b}	2.2-7.9 ^{a,c}	0-3 ^d
Dairy	1.4 ^b	0.25 ^c	0.02 ^e
Steel	0.1-0.3 ^{a,b}	0.7-2.0 ^{a,c}	0.1 ^f
Sugar	0.1 ^b	0.4-1.3 ^{c,g}	0.2 ^g
Textiles & Apparel	4.9-5.9 ^{a,b}	4.0-6.1 ^{a,c}	4-15.5 ^h
Average Tariffs	1.2 - 3.4 ⁱ	0	n.a.
Total*	7.9-12.3	7.3-17.3	4.3-18.8



Năm 1985 GDP của Mỹ vào khoảng \$4,4 ngàn tỉ, nghĩa là chi phí bảo hộ ở Mỹ cao nhất là khoảng 0,5 phần trăm GDP, theo Krugman là “thấp một cách đáng hổ thẹn”. Tại sao?

Thuế suất hiện tại ở Mỹ và Việt Nam

US: nhập khẩu/GDP = 12%	<i>Năm</i>	<i>Tổng</i>	<i>Nông nghiệp</i>	<i>Phi NN</i>
Bình quân giản đơn thuế suất ràng buộc		3.5	4.9	3.3
Bqgđ thuế suất MFN áp dụng	2013	3.4	5.3	3.1
Bình quân trọng số thương mại	2012	2.1	4.1	2.0
Giá trị nhập khẩu tỉ US\$	2012	2,183.7	106.8	2,076.9
Việt Nam: nhập khẩu/GDP = 67%	<i>Năm</i>	<i>Tổng</i>	<i>Nông nghiệp</i>	<i>Phi NN</i>
Bình quân giản đơn thuế suất ràng buộc		11.5	19.1	10.4
Bqgđ thuế suất MFN áp dụng	2013	9.5	16.2	8.3
Bình quân trọng số thương mại	2012	5.4	7.7	5.2
Giá trị nhập khẩu tỉ US\$	2012	113.4	10.1	103.4

Source: WTO online database

Chi phí bảo hộ ở các nước đang phát triển

Các nền kinh tế mở tăng trưởng nhanh hơn và sự tăng trưởng thể hiện xu hướng hội tụ

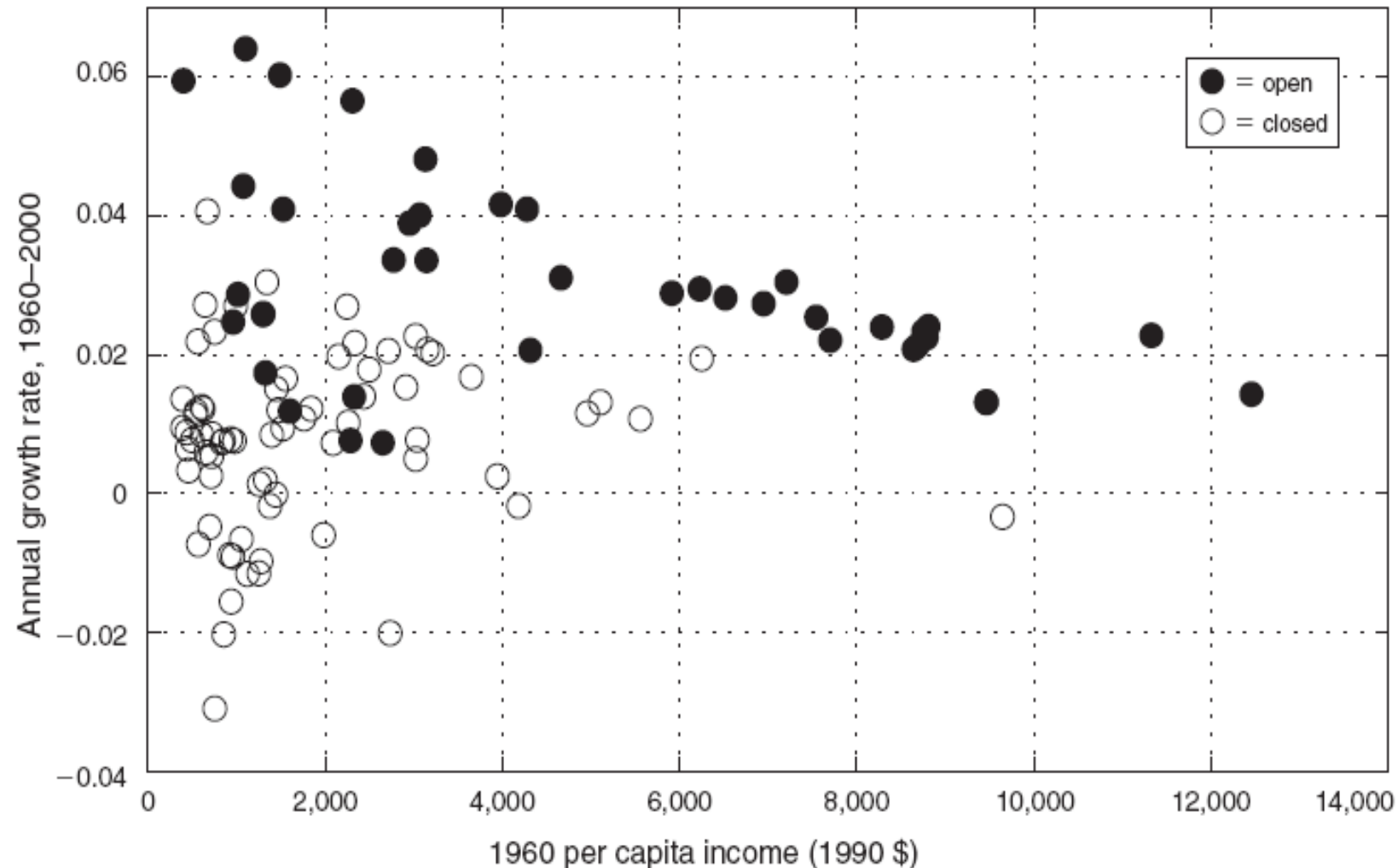


FIGURE 2. INCOME AND GROWTH RATES, 112 COUNTRIES

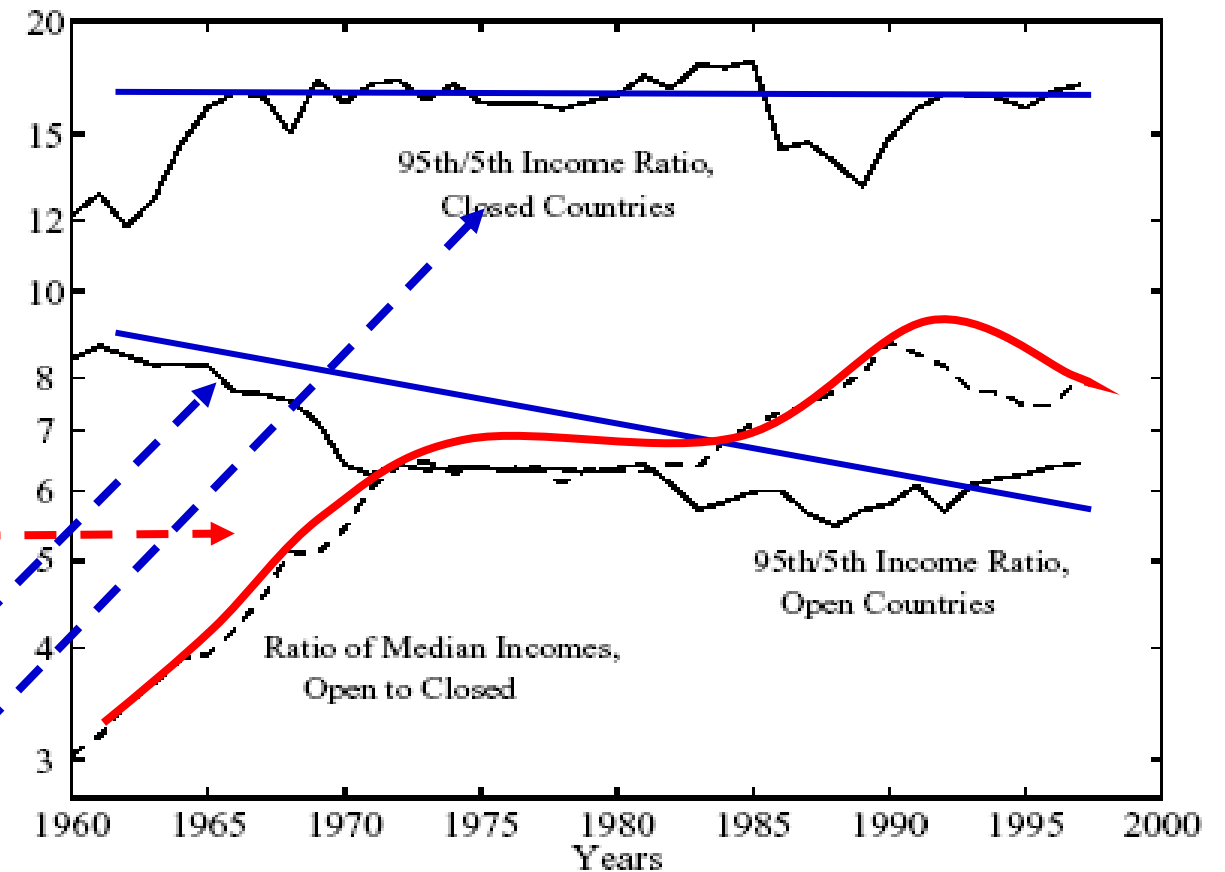
Có phải toàn cầu hóa làm cho bất bình đẳng thu nhập thế giới gia tăng?

Sự hội tụ thu nhập trong nền kinh tế thế giới có thể liên quan đến toàn cầu hóa – những nước mở cửa tăng trưởng tương đối nhanh, ngược lại thì tăng trưởng tương đối chậm.

Tỉ lệ thu nhập trung vị giữa các nền kinh tế mở và đóng tăng từ 3 - 8.

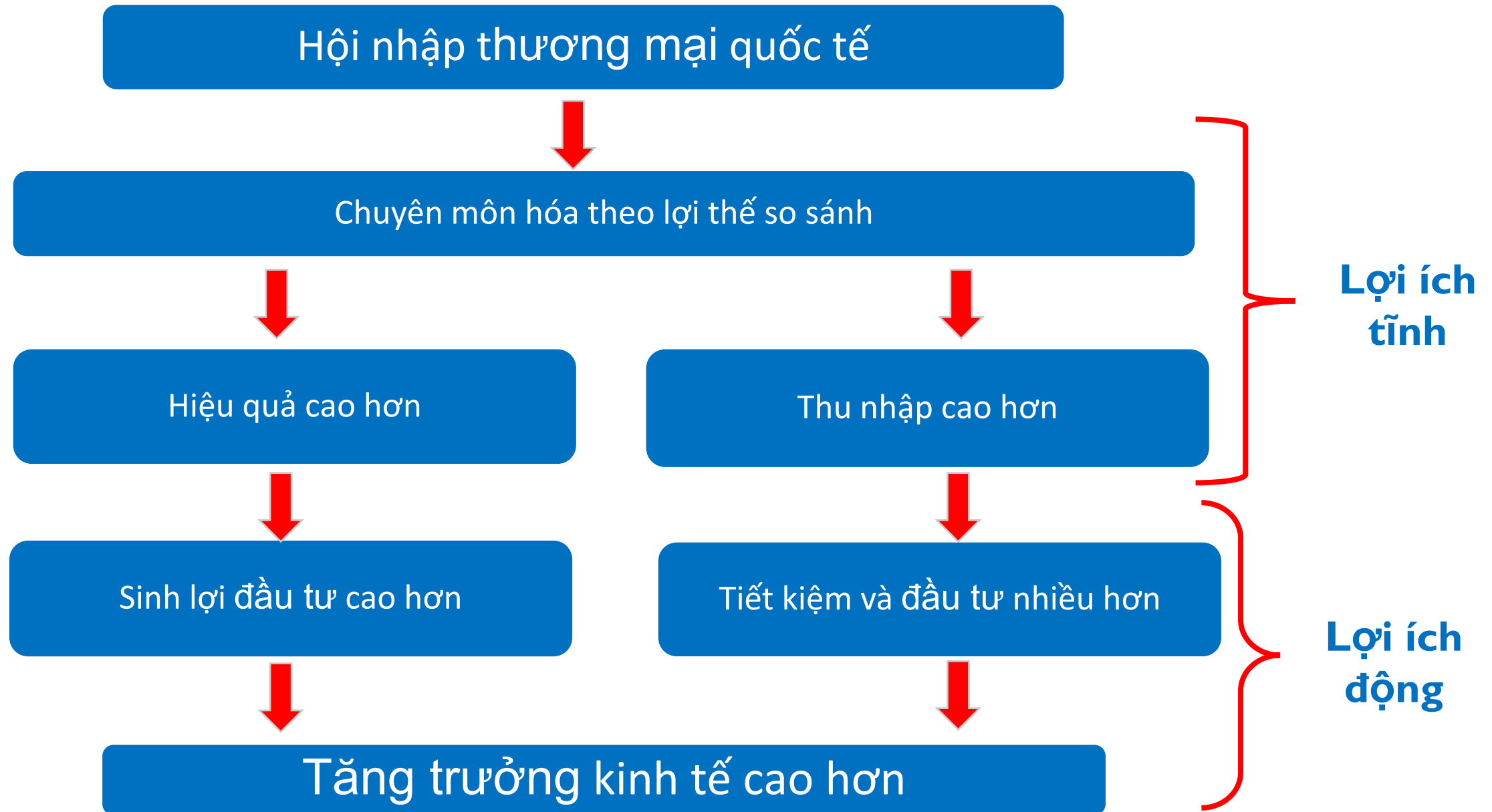
Giữa các nền kinh tế mở, tỉ lệ thu nhập cao nhất 5% so với thấp nhất 5% đang giảm đi (nói cách khác bất cân đối giảm đi). Không có thay đổi đối với các nền kinh tế đóng

FIGURE 2. Dispersion: Open versus Closed Countries



Source: Author's calculation using the extension of the Penn World Tables created by Easterly and Yu (2000). 33 countries are classified as open and 76 are classified as closed.

Tại sao mở cửa thương mại quan trọng cho tăng trưởng: câu chuyện chuẩn



Yếu tố thiếu hụt trong câu chuyện chuẩn: đuổi bắt công nghệ

Mô hình Solow cho rằng tốc độ thay đổi công nghệ là không đổi và ngoại sinh ở μ .

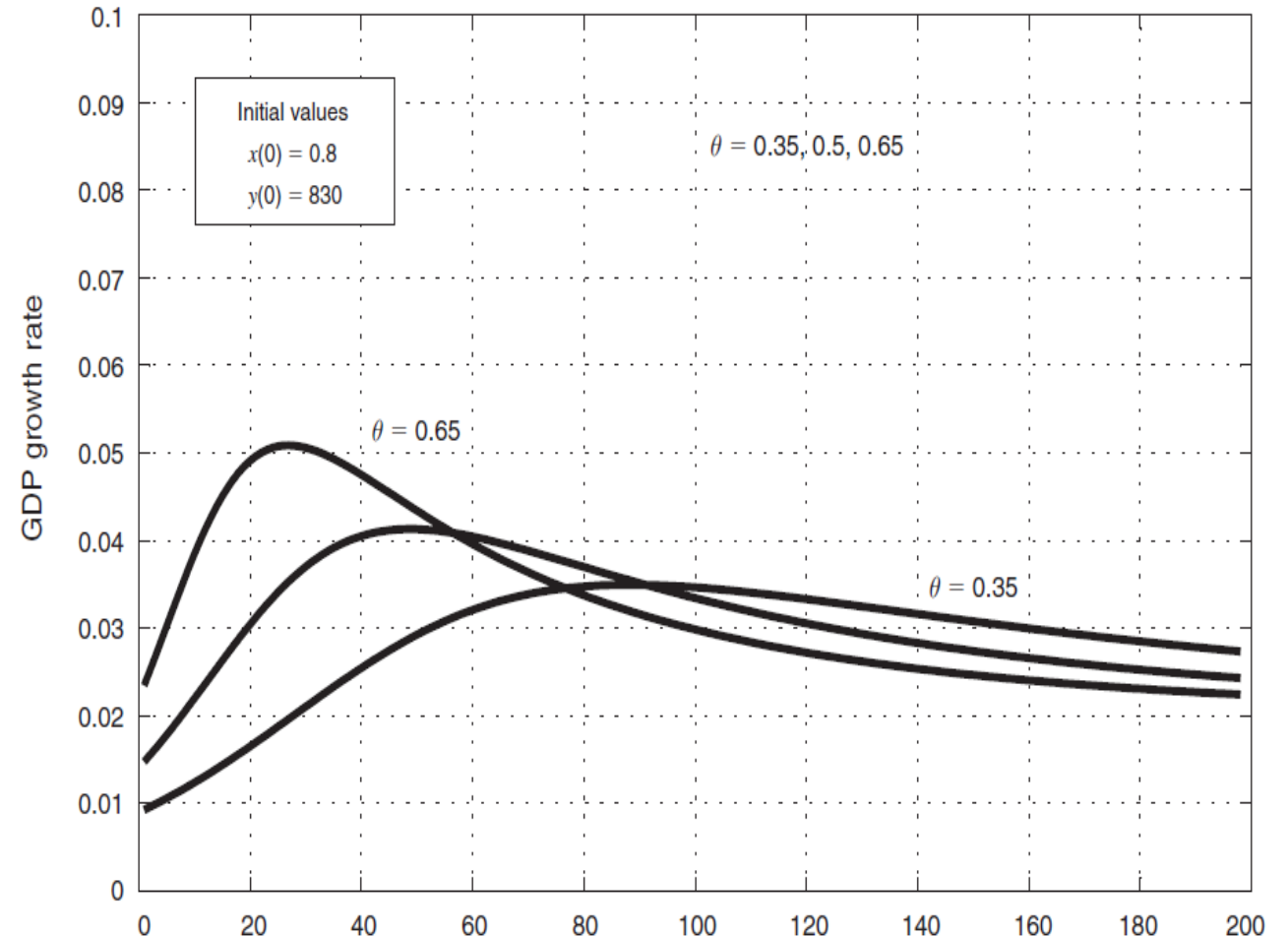
Ở các nước đang phát triển tốc độ thay đổi công nghệ và tăng trưởng thu nhập là:

$$\mu \cdot \left(\frac{\bar{y}}{y} \right)^\theta$$

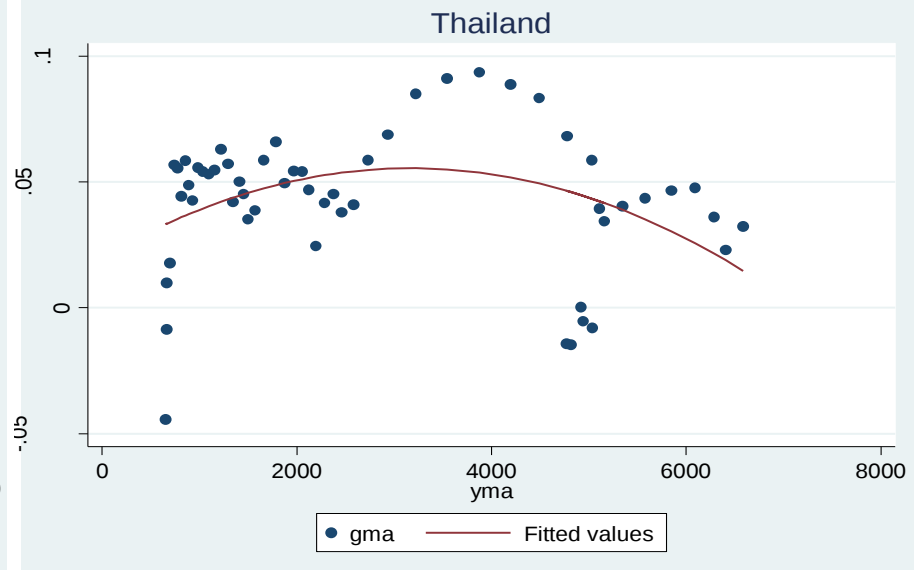
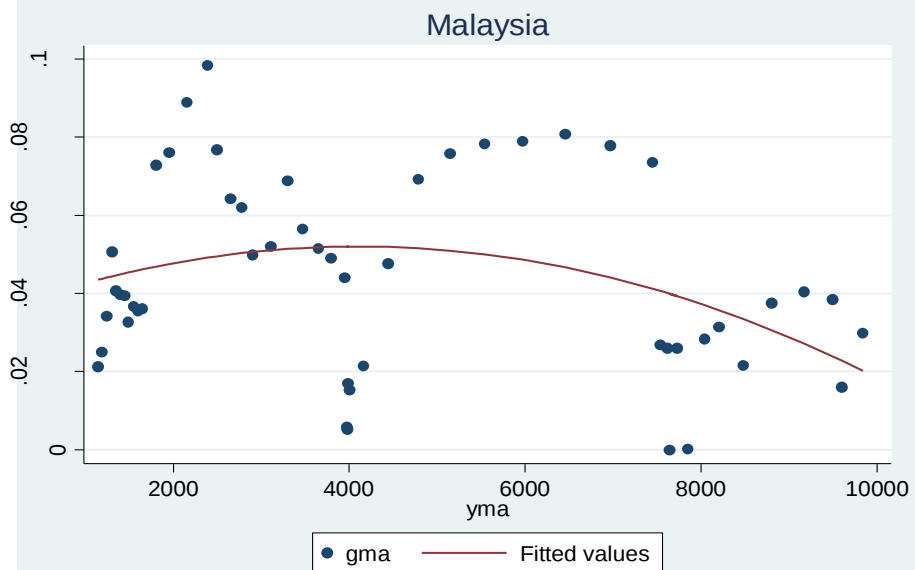
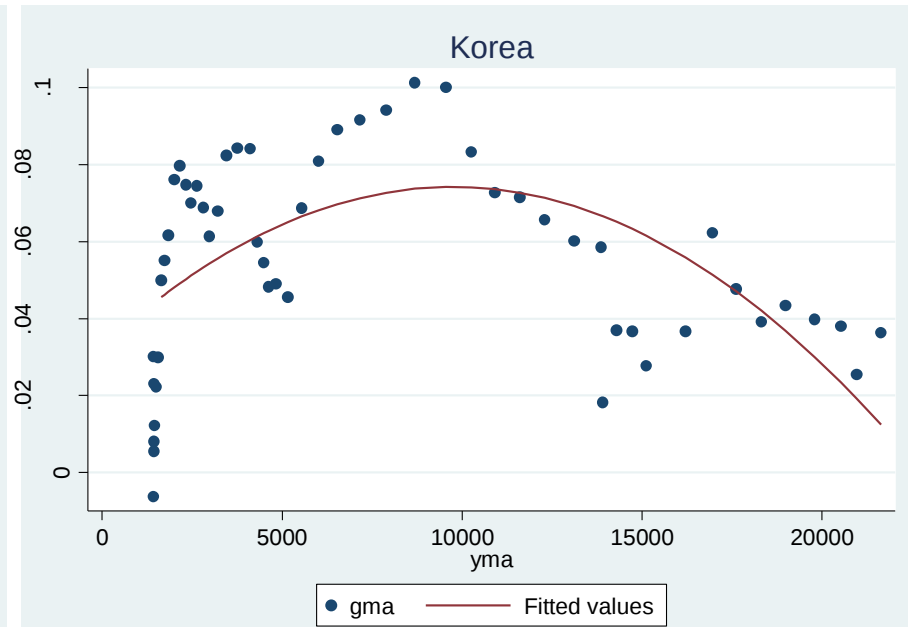
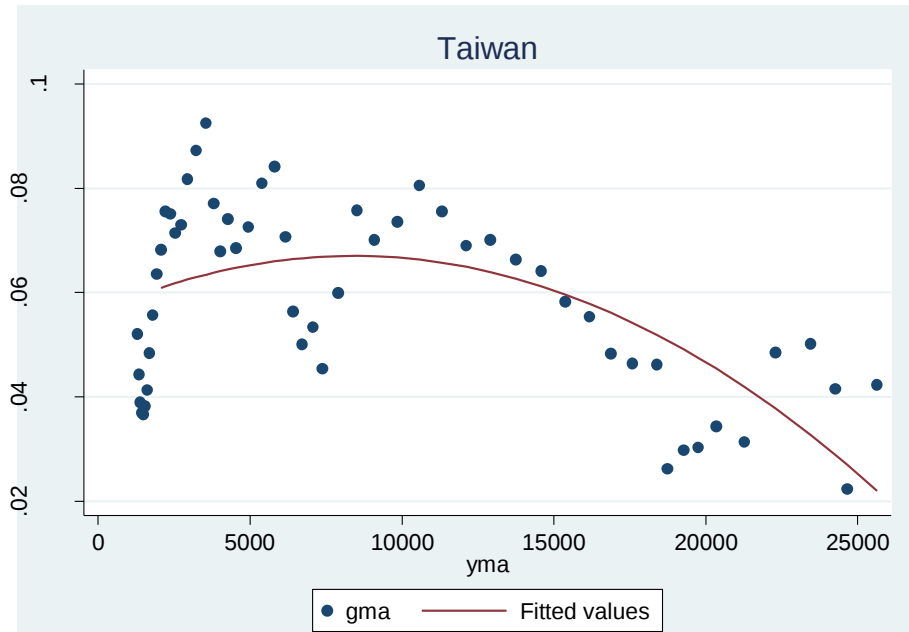
$\bar{y}$ là thu nhập ở trình độ công nghệ cận biên, y là thu nhập ở các nước LDC đến sau, $0 < \theta < 1$ là tham số tác động lan tỏa công nghệ.

Đuổi bắt công nghệ xảy ra chủ yếu trong công nghiệp. Khi công nghiệp phát triển, lao động được rút ra khỏi nông nghiệp nơi có năng suất tương đối thấp...mang thêm lực đẩy tăng trưởng.

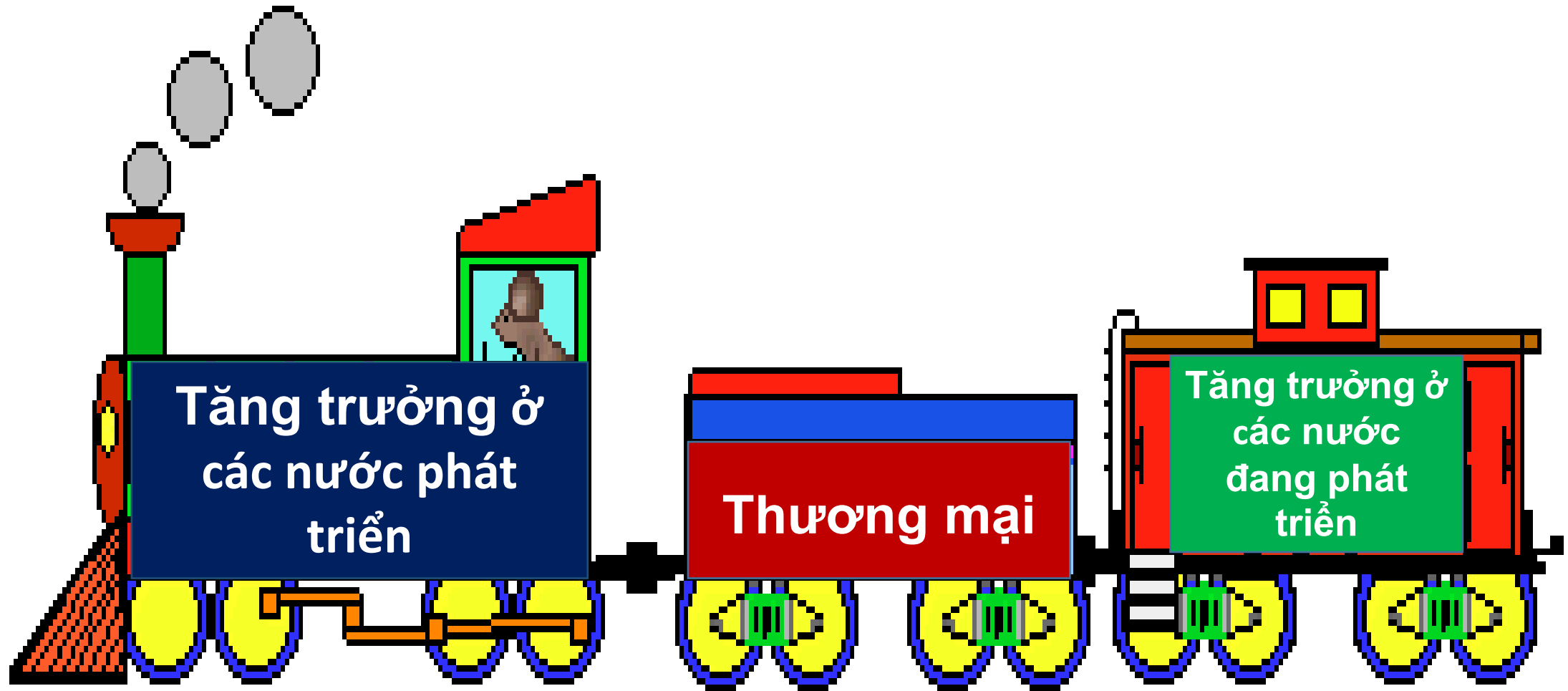
Trong mô hình Lucas ban đầu tốc độ tăng trưởng tăng, đạt đỉnh ở thu nhập trung bình, sau đó giảm



Tăng trưởng ở các nước rồi sẽ chậm lại!



Thương mại có phải là đầu máy tăng trưởng ở các nước đang phát triển?



Kravis' (1970) chỉ trích thương mại là cỗ máy tăng trưởng gượng ép

“Có một quan điểm phổ biến cho rằng thương mại quốc tế là cỗ máy tăng trưởng cho **các nước phụ cận trong thế kỷ 19**, nhưng không thể dựa vào đó để cho rằng nó có chức năng tương tự với **các nước đang phát triển trong thế kỷ 20...**”

“Sự diễn dịch về quá khứ và đánh giá hiện tại này đã có ảnh hưởng lớn đến sự hình thành chính sách kinh tế hậu Thế chiến II ở các nước đang phát triển trên thế giới ...”

“Sự thừa nhận phổ biến và hầu như không chất vấn đối với lý thuyết này đã dẫn đến **các chính sách phát triển hướng nội. ...**”

“Bằng chứng này không ủng hộ cho bất kỳ sự khái quát hóa nào về vai trò ưu thế của thương mại trong những câu chuyện thành công của tăng trưởng thế kỷ 19. Bằng chứng cũng không mang lại cơ sở cho quan điểm là điều kiện bên ngoài đối với các nước đang phát triển ngày nay là không thuận lợi bằng thị trường thế kỷ 19 đối với các nước phụ cận ở thời điểm đó...”

“Trong thế kỷ 19, thương mại đóng **vai trò giúp việc cho tăng trưởng** và vẫn đóng vai trò tương tự trong thế kỷ 20.”

Kravis, Irving, “Trade as the Handmaiden of Growth: Similarities between the Nineteenth and Twentieth Centuries,” *Economic Journal*, 80, Dec. 1970, 850-872

Kravis' (1970) chỉ trích thương mại là cỗ máy tăng trưởng gượng ép

Các lý thuyết gia về đầu máy thương mại cho rằng trong thế kỷ 19, cầu hàng hóa sơ cấp ở các nước vùng lõi (châu Âu) đã thúc đẩy xuất khẩu từ các nước phụ cận và theo đó thúc đẩy tăng trưởng ở các nước phụ cận.

Họ cho rằng đầu máy thương mại sẽ không có tác dụng trong thế kỷ 20 vì:

- Độ co dãn cầu theo giá và thu nhập đối với hàng hóa sơ cấp là thấp
- Chất tổng hợp (như cao su) đã thay thế nhiều hàng hóa sơ cấp
- Nhiều nước thuộc vùng lõi thế kỷ 20 (như Mỹ) tự sản xuất hàng sơ cấp
- Do những trặc trệ về cơ cấu, các nước đang phát triển thế kỷ 20 không thể cạnh tranh hàng hóa sản xuất công nghiệp
- Trong sản xuất công nghiệp, độ co dãn cầu cũng thấp (chủ thuyết của Singer Prebisch)

Kravis' (1970) chỉ trích thương mại là cỗ máy tăng trưởng gượng ép

Kravis đưa ra bằng chứng cho thấy:

1. Trong thế kỷ 19, ở các nước phụ cận, ngược với những gì thuyết đầu máy thương mại dự báo:
 - Tỷ trọng xuất khẩu trong sản xuất không tăng mà ngược lại
 - Tăng trưởng xuất khẩu không hơn tăng trưởng sản xuất, nhưng ngược lại
 - Các ngành tăng trưởng nhanh nhất không có tỷ trọng xuất khẩu cao hơn, mà ngược lại
 - Đầu tư nước ngoài không chảy vào các ngành định hướng xuất khẩu, ngược lại
 - Tăng trưởng ở các nước phụ cận là nhanh hơn các nước chủ chốt, đó là lý do tại sao vốn và lao động chảy từ các nước chủ chốt sang phụ cận.
2. Sự thành công của các nước phụ cận và thất bại của nước khác được lý giải bởi những yếu tố khác (nội địa). Thật vậy, nếu cầu bên ngoài là đầu máy tăng trưởng, thì tất cả các nước phụ cận lẽ ra đều thành công như nhau.
3. Trong thế kỷ 20 nhóm nước chủ chốt (hay phát triển) nổi lên rõ hơn so với các nước phụ cận (hay các nước đang phát triển) trong thế kỷ 19.
4. Điều gì lý giải sự thành công và thất bại trong thế kỷ 20 (như trong thế kỷ 19) không phải là nhu cầu mua hàng bên ngoài mà là năng lực cung ứng bên trong.

Kravis kết luận rằng thương mại từng và hiện vẫn là yếu tố giúp việc cho tăng trưởng chứ không phải là đầu máy tăng trưởng.

Riedel's (1984) chỉ trích lý thuyết của Lewis về thương mại làm đầu máy tăng trưởng

Trong bài viết đoạt giải Nobel 1980, W. Arthur Lewis đưa ra chủ thuyết rằng thương mại là đầu máy tăng trưởng của các nước đang phát triển và nó được tiếp sức bằng sự tăng trưởng của các nước phát triển, vốn đang có dấu hiệu chậm lại. Các nước đang phát triển theo ông phải dựa nhiều vào thương mại với nhau hơn là với các nước phát triển.

Lewis nói như sau: “trong một trăm năm qua tốc độ tăng trưởng sản lượng ở thế giới đang phát triển đã phụ thuộc vào tăng trưởng sản lượng ở thế giới phát triển. Tốc độ tăng trưởng thương mại hàng nguyên liệu là 0.87 lần tốc độ tăng trưởng sản lượng công nghiệp ở các nước phát triển.”

Phản biện của tôi đối với bài viết Nobel của Lewis chỉ ra rằng

- Hàng nguyên liệu không còn chiếm lĩnh xuất khẩu của đa số các nước đang phát triển.
- Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng sản xuất công nghiệp của các nước đang phát triển vượt nhiều lần tốc độ tăng trưởng cầu ở các nước phát triển
- Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của các nước đang phát triển chỉ có thể hiểu được theo giả định “nước nhỏ”.
- Thương mại không phải là đầu máy, nhưng thay vào đó là giúp việc hoặc bà đỡ của tăng trưởng.

Tham khảo:

- Lewis, W.A., “The Slowing Down of the Engine of Growth” *American Economic Review*, 70, September 1980.355-564.
- Riedel, James, “Trade as the Engine of Growth in Developing Countries, Revisited,” *Economic Journal*, Vol. 94, No. 373 (March 1984) 56-73.

Riedel's (1984) chỉ trích lý thuyết của Lewis về thương mại làm đầu máy tăng trưởng

Tỉ trọng trong tổng xuất khẩu

1960		1980
15	Manufactures	
30	Other primaries	39
12		29
	2nd and 3rd largest export	10
43	Largest single primary export	22

Source: Riedel (1984)

Tỉ số đòn bẩy giữa
Tăng trưởng xuất khẩu của LDC và thu nhập của DC

	Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của LDC so với tốc độ tăng trưởng thu nhập DC	
Giai đoạn	1960-70	1970-80
Tất cả sản phẩm	0.86	1.92
Thực phẩm	0.67	≈ 0.67
Nguyên liệu thô	0.98	0.20
Sản xuất công nghiệp	1.87	4.02

Thương mại là đầu máy tăng trưởng: Một lỗi ẩn dụ không chịu die!

Galen Smith và Kishore Kulkarni, 2014. “Nhìn lại quan điểm Thương mại quốc tế là đầu máy tăng trưởng kinh tế: Tình huống Ai Cập”

Thomas Palley, 7/2011. “Sự thăng trầm của mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu”

Eric Justin. 12/2014, “Đầu máy thương mại toàn cầu đã ngừng?”

Cơ quan Thông tin của LHQ. 12/2008 về “Thương mại: cỗ máy phát triển”

Robert Sharer, 12/1999. IMF Finance and Development Trade, “Thương mại: Đầu máy tăng trưởng của châu Phi”

Các nước đang phát triển là lớn hay nhỏ?

Địa lý



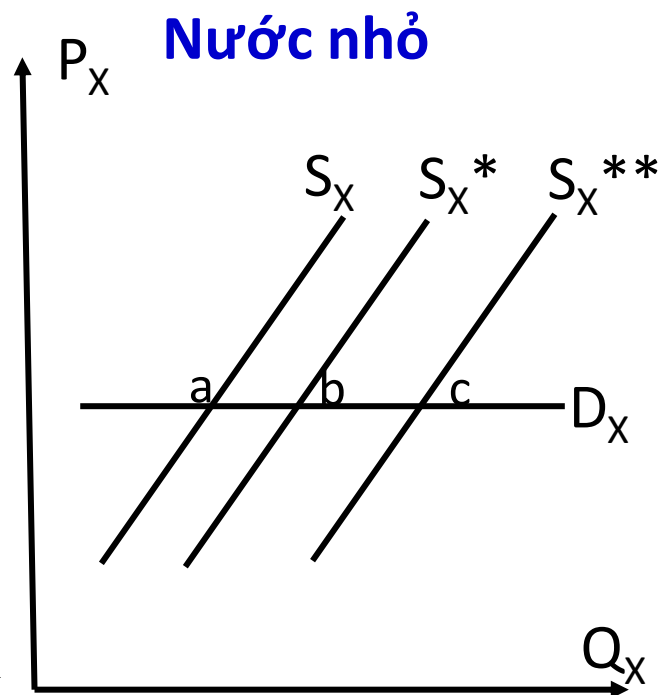
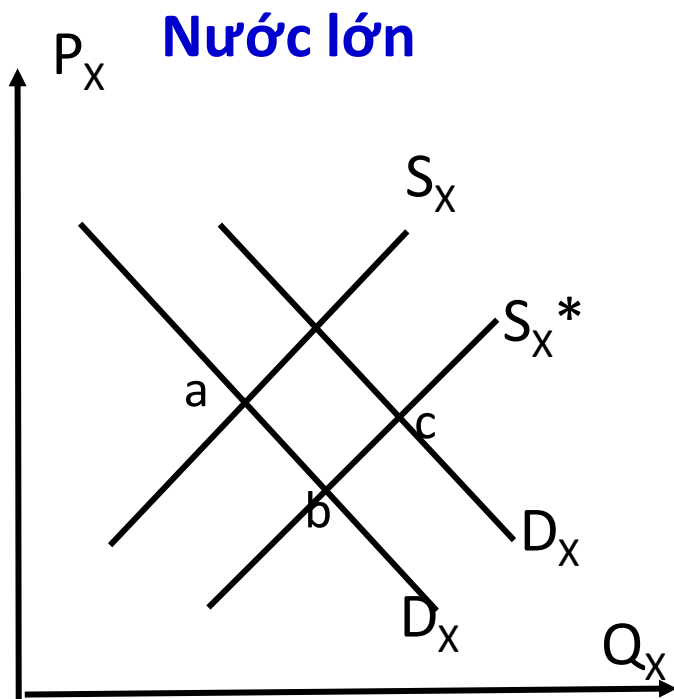
Thương mại



Lớn hay nhỏ, cái nào tốt hơn?

Lớn tốt hơn!

Như đã biết từ buổi học trước các nền kinh tế mở có thể sử dụng hạn định thương mại để cải thiện tỉ lệ thương mại của mình và tăng thu nhập thực. Điều mà các nước nhỏ không thể làm!



Nhỏ hay hơn!!!

Cũng từ buổi học trước, ta biết các nền kinh tế lớn và mở sẽ bị giảm tỉ lệ thương mại nếu tốc độ tăng trưởng của họ cao hơn của đối tác thương mại. Điều mà các nước nhỏ không bị!

Các nước nhỏ làm chủ vận mệnh của mình

Thành quả xuất khẩu ở các nước lớn được quyết định bởi cung nội địa và cầu bên ngoài, nhưng ở nước nhỏ thì hoàn toàn phụ thuộc vào các yếu tố cung nội địa.

Bảng chứng độ co dãn cầu xuất khẩu theo giá

1. Bảng chứng thông thường

- Thay đổi tỉ lệ thương mại của một nước liên quan đến tốc độ tăng trưởng xuất khẩu tương đối của nước đó. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hơn 4 lần tăng trưởng thu nhập trên thị trường xuất khẩu là phổ biến ở các nước châu Á, nhưng không nước nào bị giảm tỉ lệ thương mại do tăng trưởng xuất khẩu nhanh.
- Việc sử dụng “hạn định xuất khẩu” để cải thiện tỉ lệ thương mại cho thấy cầu xuất khẩu không co dãn. Đa số các nước đang phát triển đều trợ cấp chứ không đánh thuế xuất khẩu, cho thấy họ không nhận ra sức mạnh trên thị trường xuất khẩu.

2. Bảng chứng kinh tế lượng

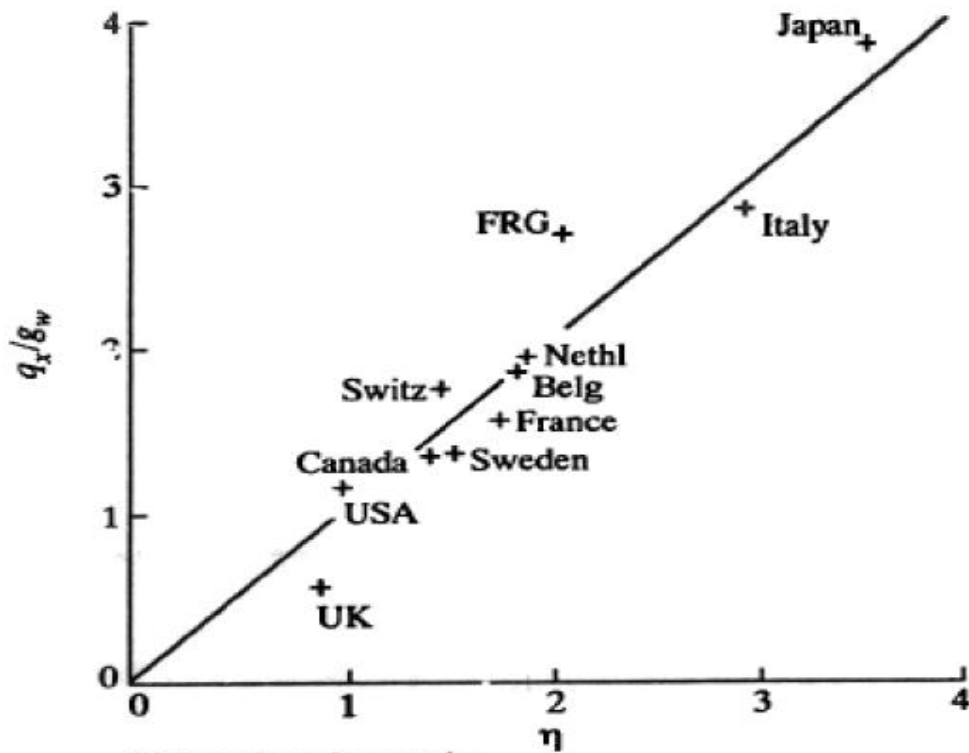
- Các ước tính kinh tế lượng về độ co dãn cầu xuất khẩu theo giá cho các nước đang phát triển lần phát triển thường cho kết quả ước lượng bình phương tối thiểu thông thường OLS của phương trình cầu xuất khẩu sau đây:

$$q_x = \epsilon(p_x - p_w) + \eta y_w$$

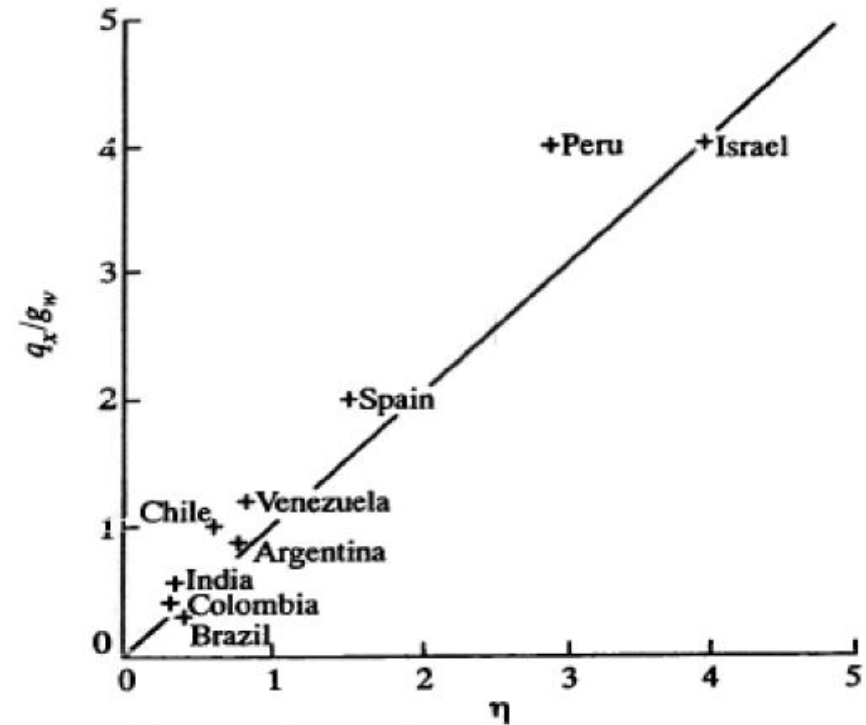
- Trong đó q_x là lượng xuất khẩu, p_x là giá xuất khẩu, p_w là giá thế giới và y_w là thu nhập thế giới, tất cả các biến số ở dạng logatith. $\epsilon(<0)$ và $\eta(>0)$ là độ co dãn cầu xuất khẩu theo giá và thu nhập.

Bảng chứng độ co dãn cầu xuất khẩu theo giá

- Ước lượng ε trong khoảng từ -0,5 đến -1,0 cho thấy đa số các nước là lớn
- Ước lượng η biến thiên lớn và cho thấy tương quan tuyến tính với q_x/y_w (tốc độ tăng trưởng xuất khẩu ứng với thu nhập thế giới) – được biết là nguyên tắc 45 độ - và hỗ trợ giải thích tại sao các nước có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao không bị giảm tỉ lệ thương mại.



(a) Developed countries



(b) Developing countries

Bảng chứng độ co dãn cầu xuất khẩu theo giá

Một vấn đề lớn với các ước lượng hàm cầu chuẩn là (1) ít có khả năng cho kết quả ước lượng giá trị ϵ đối với nước nhỏ khi $\epsilon \approx \alpha$.

Trong một loạt bài nghiên cứu tôi đề xuất rằng nên ước lượng dạng nghịch đảo (thay vì dạng chuẩn) của hàm cầu: $p_x = p_w + 1/\epsilon q_x + \eta/\epsilon y_w$

Các ước tính hàm cầu nghịch đảo cho ta biết lượng có ảnh hưởng giá hay không. Các ước lượng bên dưới cho thấy, q_x không có tác động có ý nghĩa thống kê lên p_x và ước lượng chuẩn của η là thiếu cơ sở do tương quan chuỗi của q_x và y_w

	Standard form		Inverse form		
	Dependent Variable: q_x		Dependent Variable: p_x		
Variable Parameter	p_x/p_w ϵ	y_w η	p_w	q_w $1/\epsilon$	y_w η/ϵ
Hong Kong	-0.70 (-3.78)	4.04 (27.00)	1.00	-0.05 (-0.83)	0.14 (0.63)
Korea	-0.84 (-2.15)	7.22 (7.93)	1.00	-0.002 (-0.005)	-0.96 (-1.00)

Thêm bằng chứng độ co dẫn cầu xuất khẩu theo giá

- Vào thời điểm thực hiện các nghiên cứu này Hồng Kông và Hàn Quốc là hai nước xuất khẩu hàng sản xuất công nghiệp lớn nhất ở thế giới đang phát triển, ta có khuynh hướng cho rằng nếu hai nước này có qui mô nhỏ (chấp nhận giá) thì các nước đang phát triển khác cũng phải như vậy.
- Tuy nhiên, có một số mặt hàng xuất khẩu công nghiệp mà LDCs có sức mạnh thị trường. Athukorala và Riedel (1996) nhận thấy Hàn Quốc tác động lên giá thế giới hàng dệt may mặc dù thị phần của họ nhỏ do cách thức chính sách VER phân khúc thị trường may mặc Mỹ và EU.
- Warr và Wolmar (2009) ước lượng hàm cầu nghịch đảo gạo Thái Lan và nhận thấy giá không co dẫn, nhưng không ủng hộ thuế quan tối ưu vì bất lợi cho người nghèo.
- “Sử dụng số liệu sản lượng và dòng thương mại thế giới, ta thấy Mỹ là nước nhỏ trong thương mại thế giới theo nghĩa chính sách thương mại của Mỹ có những tác động không đáng kể lên giá cả thế giới.”
- Christopher S. P. Magee and Stephen P. Magee, (2009). “The United States is a Small Country in World Trade,” *Review of International Economics*, 16(5), 990–1004, 2008